

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TỬA CHÙA
TRƯỜNG MẦM NON HOA BAN**

KẾ HOẠCH – QUY CHẾ CÔNG KHAI

Năm học 2025 - 2026

Số: 55/KH-TrMNHB

Tủa Chùa, ngày 15 tháng 09 năm 2025

KẾ HOẠCH
Công khai năm học 2025 – 2026

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Công văn số 1934/SGDĐT-GDMT ngày 17/07/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc triển khai Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Công văn số 2642/SGDĐT-KHTC ngày 03/09/2025 của SGDĐT-KHTC V/v thực hiện các khoản thu trong cơ sở giáo dục năm học 2025-2026;

Trường Mầm non Hoa Ban Lập kế hoạch triển khai các nội dung công khai của đơn vị năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

Thực hiện công khai cam kết của cơ sở giáo dục mầm non về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để các thành viên của cơ sở giáo dục và xã hội tham gia giám sát và đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

II. Nội dung thực hiện

1. Công khai Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).
3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.
5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyên dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

2. Công khai Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

3. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục mầm non

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

2. Thông tin về cơ sở vật chất:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp;

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục.

4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học:

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội;

d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em;

đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có).

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép);

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có);

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày;

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú;

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ;

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi;

g) Số trẻ em khuyết tật.

III. Biện pháp thực hiện

Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện công khai gồm 05 thành viên.

Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Bất cứ lúc nào cơ sở giáo dục hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, cơ sở giáo dục có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

Đối với trẻ em mới tiếp nhận: phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh

hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi cơ sở giáo dục tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại cơ sở giáo dục: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới.

IV. Tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng: triển khai kế hoạch Quy chế công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/06/2024 đến tập thể CBGV, NV và phụ huynh học sinh.

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường, của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem.

Đưa lên website của nhà trường.

Phó hiệu trưởng: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, của đơn vị. Cùng với hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị. Phối hợp cùng với hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị, chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai về cơ sở vật chất và cùng với hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

Tổ trưởng: Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, tổ, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên, nhân viên trong tổ hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

Kế toán: Quyết toán thu, chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

Giáo viên: đăng ký chất lượng các giờ dạy, danh hiệu của lớp, danh hiệu thi đua.

Tổ Chuyên môn đăng ký chất lượng của tổ các tiêu chuẩn, lĩnh vực của học sinh, số lượng học sinh, khen thưởng, số lượng HS đạt giải trong các hội thi, kế hoạch bồi dưỡng giáo viên, phương pháp nâng cao chất lượng giáo dục của tổ, kế hoạch thực hiện chương trình.

Công đoàn, đoàn thanh niên phát động thi đua tạo không khí tích cực học

tập, rèn luyện trong đội ngũ giáo viên và học sinh.

Tổng hợp kết quả học tập của học sinh cuối học kỳ và cuối năm có so sánh đánh giá phân tích kết quả so với những năm trước để thực hiện công khai.

Thực hiện đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai về chất lượng giáo dục, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2025-2026 của trường mầm non Hoa Ban./.

Nơi nhận:

- Phòng VH& XH xã Tòa Chùa;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Dương Thị Hương

UBND XÃ TỬA CHÙA
TRƯỜNG MN HOA BAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 55/BC-TrMNHB

Tủa Chùa, ngày 15 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. **Tên cơ sở giáo dục:** Trường mầm non Hoa Ban

2. **Địa chỉ trụ sở:** TDP Bản Ten, xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên

3. **Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu:** Cơ sở giáo dục công lập

4. **Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học. Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

Sứ mệnh: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt. Cung cấp một chương trình nuôi – dạy tâm huyết được xây dựng trên nền tảng văn hóa dân tộc nhằm đào tạo nên một thế hệ trẻ thể lực khỏe mạnh; trí tuệ thông minh; nhân cách hoàn thiện.

*** Mục tiêu của cơ sở giáo dục**

- Trẻ phát huy tính tự lập và tự học.
- Trẻ tự tin thể hiện cá tính và năng lực của bản thân
- Trẻ hình thành tính tự kỷ luật cho bản thân.
- Trẻ biết cách tôn trọng bản thân, môi trường và những người xung quanh
- Trẻ phát triển khả năng làm việc nhóm, biết cách hợp tác, chia sẻ cùng hướng tới thành công.
- Trẻ học được cách nuôi dưỡng các mối quan hệ và thúc đẩy tình yêu thương, sự tin tưởng lẫn nhau.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Mầm non Hoa Ban tiền thân là Trường Mầm non Mường Báng theo Quyết định số 235/QĐ-UB ngày 21/7/2001 của Ủy ban Nhân dân huyện Tủa Chùa. Năm 2007 trường được chia tách và thành lập đổi tên thành Trường Mầm non Mường Báng số 1 theo quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 của Ủy

ban nhân dân huyện Tủa Chùa. Năm 2020 trên cơ sở đề án số 125/ĐA-UBND đề án sáp nhập Trường Mầm non Mường Báng số 1, Trường Mầm non Mường Báng số 2, Trường Mầm non Mường Báng số 3 sáp nhập thành trường thành Trường Mầm non Hoa Ban Thị trấn Tủa Chùa theo Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện Tủa Chùa. Từ 1/7/2025 đến nay trường Mầm non Hoa Ban sáp nhập thành Mầm non Hoa Ban xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên.

Nhà trường có 1 điểm trường chính đóng trên địa bàn TDP Bản Ten, xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên và 3 điểm trường lẻ: Huổi Lếch; Tân Phong, Háng Sáng.

Trong những năm qua được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và sự đầu tư của các chương trình dự án, sự quan tâm và tạo điều kiện của phòng GD&ĐT Tủa Chùa (cũ) đầu tư xây dựng quy mô mạng lưới trường, lớp và học sinh. Chất lượng giáo dục đã có sự tiến bộ rõ rệt và đã đạt được những thành tích đáng kể, cụ thể:

- Năm học 2021 - 2022: Trường đạt tập thể Lao động xuất sắc được UBND huyện khen.

- Năm học 2022 - 2023: Trường đạt tập thể Lao động xuất sắc được UBND tỉnh Điện Biên khen.

- Năm học 2023 - 2024: Trường đạt tập thể Lao động xuất sắc được UBND huyện khen.

- Năm học 2024 - 2025: Trường đạt tập thể Lao động xuất sắc được UBND tỉnh Điện Biên khen.

6. Thông tin người đại diện

Họ và tên: **Dương Thị Hương**

Chức vụ: Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Hoa Ban, TDP Bản Ten, xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên

Số điện thoại: 0982691977

Địa chỉ gmail: duonghuong.mnhoa ban.tc@dienbien.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

- Quyết định thành lập trường
 - Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng
 - Quy chế hoạt động; Sơ đồ tổ chức bộ máy; quyết định phân công nhiệm vụ cho CBQL-GV-NV trong nhà trường.

8. Các văn bản khác

- Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030
- Quy chế chi tiêu nội bộ
- Kế hoạch tuyển sinh
- Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026
- Quy chế dân chủ
- Quy chế phối hợp

- Quy chế tiếp công dân

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng CBQL, giáo viên và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	40	0	2	36	2	0	0	0	22	13
I	Cán bộ quản lý	3	0	2	1	0	0	0	0	0	3
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	0	0	2
II	Giáo viên	32	0	0	31	1	0	0	0	14	8
1	Nhà trẻ	12	0	0	12	0	0	0	0	7	5
2	Mẫu giáo	20	0	0	19	1	0	0	0	17	3
III	Nhân viên	2	0	0	2	0	0	0	0	1	1
	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	2	0	0	2	0	0	0	0	1	1
1	Văn thư	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0
2	Kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Y tế	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên Bảo vệ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
3	Nhân viên Phục vụ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0
4	Nhân viên Nấu ăn	4	0	0	0	0	1	3	0	0	0

b) Số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp

Stt	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	35	19	16	0	0
I	Cán bộ quản lý	3	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	2	0	0	0
II	Giáo viên	32	16	16	0	0
1	Nhà trẻ	12	5	7	0	0

2	Mẫu giáo	20	11	9	0	0
Tổng cộng		35	19	16	0	0
Tỷ lệ %			54.2	45.8	0	0

c) Số lượng, tỷ lệ CBQL, Gv hoàn thành BDTX hàng năm

Stt	Nội dung	Tổng số	Bồi dưỡng thường xuyên	
			Hoàn thành	Không hoàn thành
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	35	35	0
I	Cán bộ quản lý	3	3	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0
2	Phó hiệu trưởng	2	2	0
II	Giáo viên	32	32	0
1	Nhà trẻ	12	12	0
2	Mẫu giáo	20	20	0
Tổng cộng		35	35	0
Tỷ lệ %			100	0

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

2. Thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Tổng diện tích toàn trường: 5.493.2 m².

- Diện tích trường trung tâm 2.473.9 m².
- Điểm trường Tân Phong diện tích 1.486,9 m².
- Điểm Huồi Léch diện tích 1.232,4 m²
- Điểm Háng Sáng diện tích 300 m²
- Diện tích bình quân tối thiểu cho 01 trẻ em 14,8m²/trẻ

Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 trẻ của trường	Yêu cầu tối thiểu theo quy định (theo 2a Điều 5, chương II Thông tư 13)	So sánh đối chiếu với yêu cầu tối thiểu quy định
14,8m ² /trẻ	12m ² /trẻ	Đạt

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Tên phòng	Hiện trạng	Yêu cầu tối thiểu	Đối sánh với yêu
----	-----------	------------	-------------------	------------------

				câu tối thiểu theo quy định
I	Khối phòng hành chính, quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	36 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	12-15m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
2	Phòng Phó Hiệu trưởng 1	15 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
3	Phòng Phó Hiệu trưởng 2	15 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
4	Văn phòng trường	72 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	30m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
5	Phòng cho nhân viên	16 m ² , có giường tàng, tủ để đồ cá nhân	16m ² , có giường tàng, tủ để đồ cá nhân	Đạt
6	Phòng bảo vệ	6m ² , đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	6m ² , đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	Đạt
7	Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	12m ² /2 khu	9m ² /khu	Đạt
8	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	40m ²	Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Đạt
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và			

	giáo dục trẻ em			
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em			
	Khu sinh hoạt chung	5400m ² =1,50m ² /trẻ	1,50m ²	Đạt
	Khu ngủ	5400m ² =1,5m ² /trẻ	1,5m ²	Đạt
	Diện tích sân chơi (m ²)	0,5m ² /trẻ em	0,50m ²	Đạt
	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	150m ² = 0,41 m ² /trẻ em	0,40m ² /trẻ	Đạt
	Kho nhóm, lớp	10m ²	6m ²	Đạt
2	Phòng GDTC, phòng GDNT	72m ² =2m ² /trẻ	2m ² /trẻ	Đạt
3	Sân chơi riêng	1.600m ² =4,3m ² /trẻ	1m ² /trẻ nhà trẻ 2m ² /trẻ MG	Đạt
III	Khối phòng tổ chức ăn			
1	Nhà bếp	145m ² =0,36m ² /trẻ	0,3m ² /trẻ	Đạt
	Kho thực phẩm	14,5m ²	10-12m ² /kho	Đạt
IV	Khối phụ trợ			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

TT	Mốc thời gian, năm học	Số quyết định, văn bản công nhận	
		Kiểm định chất lượng GD	Đạt trường chuẩn quốc gia
1	2020-2021	Mức độ 2	Mức độ 1 quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

7.2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước, năm học 2024-2025

Stt	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ		Mẫu giáo		
			18-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	370	0	103	83	83	101
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	370	0	103	83	83	101
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	370	0	103	83	83	101
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	370	0	103	83	83	101
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	370	0	103	83	83	101
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	370	0	103	83	83	101
1	Số trẻ cân nặng bình thường	356	0	98	79	80	99
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm nhẹ cân	14	0	5	4	3	2
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	354	0	95	79	81	99
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	16	0	8	4	2	2
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	370	0	103	83	83	101
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	103	0	103	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	267	0	0	83	83	101

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của Trường mầm non Hoa Ban năm 2025

a. Các khoản thu

- Ngân sách nhà nước: 0
- Học phí: Năm học 2025-2026 học sinh toàn trường được miễn học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025.

b. Các khoản chi thường xuyên

- Tiền lương của CBGVNV (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho CBQL, GV, NV) 40 người.

Số tiền **584.815.535** đ/1tháng

- Chi cơ sở vật chất dịch vụ như: chi mua sắm, tu sửa, bảo dưỡng và vận hành CSVC, trang thiết bị, các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục...

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua khen thưởng): không có

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo

- Học phí: Năm học 2025-2026 học sinh toàn trường được miễn học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí: 31.200.000đ

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Công tác xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện

Thực hiện tốt phong trào “Xây dựng trường học hạnh phúc”, tạo môi trường giáo dục thân thiện, an toàn cho trẻ.

Khuôn viên trường lớp được trang trí xanh – sạch – đẹp, bố trí các góc hoạt động mở cho trẻ trải nghiệm.

100% lớp học có góc tuyên truyền, bảng thông tin dành cho phụ huynh.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy

Ban giám hiệu và giáo viên đã biết sử dụng các phần mềm quản lý giáo dục, đã biết truy cập các trang website, biết tham gia khảo sát trực tuyến trên không gian mạng, sử dụng công nghệ AI, can va... vào trong giảng dạy.

Một số tiết dạy giáo viên biết ứng dụng CNTT, sưu tầm một số video minh họa giúp trẻ hứng thú trong học tập.

Tăng cường công tác truyền thông qua Zalo, Facebook, Website nhà trường để phối hợp với cha mẹ trẻ.

3. Thực hiện các phong trào thi đua, cuộc vận động

100% cán bộ, giáo viên, nhân viên tích cực hưởng ứng các cuộc vận động của ngành: “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, “Mỗi thầy cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”.

Tham gia tốt phong trào thi đua “Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm”.

100% cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt danh hiệu Lao động tiên tiến; nhà trường đạt tập thể Lao động xuất sắc.

4. Công tác phối hợp giữa nhà trường – gia đình – xã hội

Tổ chức họp phụ huynh 2-3 lần/năm, sinh hoạt chuyên đề nuôi dạy trẻ, vận động phụ huynh phối hợp rèn kỹ năng sống cho trẻ.

Phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương, các đoàn thể trong việc huy động trẻ ra lớp, đặc biệt là trẻ 3 đến 5 tuổi.

Huy động được sự ủng hộ của phụ huynh và các tổ chức xã hội trong việc bổ sung trang thiết bị, đồ dùng dạy học.

5. Công tác y tế học đường và chăm sóc sức khỏe cho trẻ

Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; duy trì vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm tra sức khỏe định kỳ cho 100% trẻ.

Tổ chức cân, đo, theo dõi biểu đồ tăng trưởng hàng quý, tư vấn dinh dưỡng cho phụ huynh.

Kịp thời phối hợp với cơ sở y tế xã khi có trẻ ốm đau, đảm bảo an toàn cho trẻ tại trường.

6. Công tác bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao năng lực đội ngũ

100% cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia bồi dưỡng thường xuyên, học tập các chuyên đề chuyên môn do Sở GDĐT tổ chức.

Giáo viên tích cực đổi mới phương pháp giáo dục, tăng cường hoạt động trải nghiệm, lấy trẻ làm trung tâm.

Một số giáo viên tham gia hội giảng, hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp và đạt kết quả tốt.

Trên đây là báo cáo thường niên của trường Mầm non Hoa Ban./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên, đóng dấu)



Đương Thị Hương

Số: 60 /BC-TrMNHB

Tủa Chùa, ngày 19 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

Nội dung và kết quả thỏa thuận giữa nhà trường và cha, mẹ học sinh về các khoản thu trong năm học 2025–2026

Kính gửi: Phòng văn hóa xã hội xã Tủa Chùa

Căn cứ công văn số 2627/SGDĐT-KHTC, ngày 30/8/2025 của của sở GDĐT tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ trọng tâm công tác kế hoạch và tài chính năm học 2025-2026;

Căn cứ công văn số 26442/SGDĐT-KHTC, ngày 03/9/2025 của của sở GDĐT tỉnh Điện Biên về việc thực hiện các khoản thu trong cơ sở giáo dục năm học 2025-2026;

Căn cứ công văn số 419/UBND-VHXXH, ngày 17/9/2025 của UBND xã Tủa Chùa về việc triển khai nhiệm vụ trọng tâm công tác kế hoạch, tài chính và thực hiện các khoản thu trong cơ sở giáo dục năm học 2025-2026;

Căn cứ kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2025 - 2026;

Căn cứ biên bản họp phụ huynh của 15/15 lớp từ nhà trẻ đến mẫu giáo, ngày 31 tháng 8 năm 2025;

căn cứ biên bản họp ban đại diện cha mẹ học sinh phụ huynh ngày 31/8/2025;

Căn cứ tình hình thu, chi của nhà trường trong năm học 2025 - 2026;

Trường MN Hoa Ban báo cáo các khoản thu dịch vụ giữa phụ huynh học sinh và nhà trường trong năm học 2025-2026 với các khoản thu như sau:

1. Các khoản thu của nhà trường trong năm học 2025 - 2026

1.1. Khoản thu bắt buộc: Không

1.2. Khoản thu dịch vụ thực hiện một số nhiệm vụ thay cha mẹ HS trong công tác chăm sóc, nuôi dạy trẻ

1. Dịch vụ nước uống học sinh: 60.000 đồng 1 trẻ/ 1 năm đối với trẻ Trung tâm, điểm Tân Phong.

2. Dịch vụ thuê lao động, thuê dọn dẹp nhà vệ sinh hàng ngày, mua các dụng cụ vệ sinh ở điểm trung tâm, Tân Phong: 60.000 đồng 1 trẻ/ năm đối với trẻ Trung tâm, điểm Tân Phong.

3. Dịch vụ trông trưa: 80.000 đồng 1 trẻ/ 1 tháng x 9 tháng = 720.000đ/ năm.

4. Dịch vụ thuê người nấu ăn: 50.000 đồng 1 trẻ/ 1 tháng x 9 tháng = 450.000đ 1 trẻ/ năm đối với trẻ Trung tâm và điểm Tân Phong.

5. Tiền ăn học sinh

* Học sinh trung tâm và điểm trường Tân Phong

Nhà trẻ: 16.000 đồng 1 trẻ/1 ngày trong đó (1 bữa chính 9.100đ - 1 bữa phụ: 3.000đ và tiền ga: 1.500đ, tiền gạo: 2.400đ).

Mẫu giáo bé, nhỏ, lớn: 18.000 đồng 1 trẻ/ 1 ngày trong đó (1 bữa chính 10.700đ - 1 bữa phụ: 3.000đ và tiền ga: 1.500đ, tiền gạo: 2.800đ).

* Tiền ăn của trẻ theo chế độ nhà nước hỗ trợ đối với trẻ thuộc diện chính sách: 160.000đ 1 trẻ/ tháng (Chia 12 ngày đến 22 ngày/tháng). Lốp nhà trẻ Huổi Lếch và Háng sáng ăn theo phụ huynh đóng góp.

Bữa chính 6.000 đ/ trẻ, bữa phụ 2.000đ/ trẻ ăn theo chế độ 105/NĐ-CP

6. Tiền tổ chức trung thu cho học sinh: 20.000đ/ 1 trẻ

1.3. Khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục trong nhà trường

1. Quỹ khen thưởng học sinh: 40.000 đ 1 trẻ/ năm.

2. Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ 20.000 đ 1 trẻ/năm

Trên đây là báo cáo các khoản thu trong năm học 2025-2026 của trường Mầm non Hoa Ban ./.

Nơi nhận:

- Phòng VHXXH xã Tủa Chùa;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Dương Thị Hương
Dương Thị Hương

Tủa Chùa, ngày 15 tháng 09 năm 2025

CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Trường Mầm non Hoa Ban công khai hoạt động của nhà trường

A. Mục 1 CÔNG KHAI CHUNG

I. Điều 4: THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục:** Trường mầm non Hoa Ban
- Địa chỉ trụ sở:** TDP Bản Ten, xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên
- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu:** Cơ sở giáo dục công lập
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học. Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

Sứ mệnh: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt. Cung cấp một chương trình nuôi – dạy tâm huyết được xây dựng trên nền tảng văn hóa dân tộc nhằm đào tạo nên một thế hệ trẻ thể lực khỏe mạnh; trí tuệ thông minh; nhân cách hoàn thiện.

* Mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Trẻ phát huy tính tự lập và tự học.
- Trẻ tự tin thể hiện cá tính và năng lực của bản thân
- Trẻ hình thành tính tự kỉ luật cho bản thân.
- Trẻ biết cách tôn trọng bản thân, môi trường và những người xung quanh
- Trẻ phát triển khả năng làm việc nhóm, biết cách hợp tác, chia sẻ cùng hướng tới thành công.

- Trẻ học được cách nuôi dưỡng các mối quan hệ và thúc đẩy tình yêu thương, sự tin tưởng lẫn nhau.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Mầm non Hoa Ban tiền thân là Trường Mầm non Mường Báng theo Quyết định số 235/QĐ-UB ngày 21/7/2001 của Ủy ban Nhân dân huyện Tủa Chùa. Năm 2007 trường được chia tách và thành lập đổi tên thành Trường Mầm non Mường Báng số 1 theo quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 của Ủy ban Nhân dân huyện Tủa Chùa. Năm 2020, trên cơ sở đề án số 125/ĐA-UBND đề án sáp nhập Trường Mầm non Mường Báng số 1, Trường Mầm non Mường Báng số 2, Trường Mầm non Mường Báng số 3 sáp nhập thành trường thành Trường Mầm non Hoa Ban theo Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện Tủa Chùa. Từ 1/7/2025 đến nay trường Mầm non Hoa Ban sáp nhập thành Mầm non Hoa Ban xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên.

Nhà trường có 1 điểm trường chính đóng trên địa bàn TDP Bản Ten, xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên và 3 điểm trường lẻ: Huổi Léch; Tân Phong, Háng Sáng.

Trong những năm qua được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và sự đầu tư của các chương trình dự án, sự quan tâm và tạo điều kiện của phòng GD&ĐT (cũ) Tủa Chùa đầu tư xây dựng quy mô mạng lưới trường, lớp và học sinh. Chất lượng giáo dục đã có sự tiến bộ rõ rệt và đã đạt được những thành tích đáng kể, cụ thể:

- Năm học 2021 - 2022: Trường đạt tập thể Lao động xuất sắc được UBND huyện khen.

- Năm học 2022 - 2023: Trường đạt tập thể Lao động xuất sắc được UBND tỉnh Điện Biên khen.

- Năm học 2023 - 2024: Trường đạt tập thể Lao động xuất sắc được UBND huyện khen.

- Năm học 2024 - 2025: Trường đạt tập thể Lao động xuất sắc được UBND tỉnh Điện Biên khen.

6. Thông tin người đại diện

Họ và tên: Dương Thị Hương

Chức vụ: Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Hoa Ban, TDP Bản Ten, xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên

Số điện thoại: 0982691977

Địa chỉ gmail: duonghuongmntc@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

- Quyết định thành lập trường

- Quyết định kiện toàn hội đồng trường
- Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng
- Quy chế hoạt động; Sơ đồ tổ chức bộ máy; quyết định phân công nhiệm vụ cho CBQL-GV-NV trong nhà trường.

8. Các văn bản khác

- Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030
- Nghị quyết hội đồng trường
- Quy chế chi tiêu nội bộ
- Kế hoạch tuyển sinh
- Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026
- Quy chế dân chủ
- Quy chế phối hợp
- Quy chế tiếp công dân

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Dương Thị Hương

Tủa Chùa, ngày 15 tháng 09 năm 2025

CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Trường Mầm non Hoa Ban công khai hoạt động của nhà trường

A. Mục 1 CÔNG KHAI CHUNG

II. Điều 5: THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của Trường mầm non Hoa Ban năm 2025

a. Các khoản thu

- Ngân sách nhà nước: 0
- Học phí: Năm học 2025-2026 học sinh toàn trường được miễn học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025.

b. Các khoản chi thường xuyên

- Tiền lương của CBGVNV (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho CBQL, GV, NV) 40 người.

Số tiền **584.815.535** đ/1tháng

- Chi cơ sở vật chất dịch vụ (chi mua sắm, tu sửa, bảo dưỡng và vận hành CSVC, trang thiết bị, các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục nghiên cứu, phát triển đội ngũ...

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua khen thưởng): không có

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo

- Học phí: Năm học 2025-2026 học sinh toàn trường được miễn học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí: 31.200.000đ

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Dương Thị Hương

Tủa Chùa, ngày 15 tháng 09 năm 2025

CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Trường Mầm non Hoa Ban công khai hoạt động của nhà trường

B. Mục 2 CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

I. Điều 6: ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng CBQL, giáo viên và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	40	0	2	36	2	0	0	0	22	13
I	Cán bộ quản lý	3	0	2	1	0	0	0	0	0	3
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	0	0	2
II	Giáo viên	32	0	0	31	1	0	0	0	0	0
1	Nhà trẻ	12	0	0	12	0	0	0	0	7	5
2	Mẫu giáo	20	0	0	19	1	0	0	0	17	3
III	Nhân viên										
	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	2	0	0	2	0	0	0	0	1	1
1	Văn thư	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0
2	Kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Y tế	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên Bảo vệ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
3	Nhân viên Phục vụ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0
4	Nhân viên Nấu ăn	5	0	0	0	0	5	0	0	0	0

b) Số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp

Stt	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	35	19	16	0	0

I	Cán bộ quản lý	3	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	2	0	0	0
II	Giáo viên	32	16	16	0	0
1	Nhà trẻ	12	5	7	0	0
2	Mẫu giáo	20	11	9	0	0
Tổng cộng		35	19	16	0	0
Tỷ lệ %			54.2	45.8		

c) Số lượng, tỷ lệ CBQL, GV hoàn thành BDTX hàng năm

Stt	Nội dung	Tổng số	Bồi dưỡng thường xuyên	
			Hoàn thành	Không hoàn thành
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	35	35	0
I	Cán bộ quản lý	3	3	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0
2	Phó hiệu trưởng	2	2	0
II	Giáo viên	32	32	0
1	Nhà trẻ	12	12	0
2	Mẫu giáo	20	20	0
Tổng cộng		35	35	0
Tỷ lệ %			100	0

2. Thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Tổng diện tích toàn trường: 5.493.2 m².

- Diện tích trường trung tâm 2.473.9 m².,

- Điểm trường Tân Phong diện tích 1.486,9 m².

- Điểm Huồi Léch diện tích 1.232,4 m²

- Điểm Háng Sáng diện tích 300 m²

- Diện tích bình quân tối thiểu cho 01 trẻ em 14,8m²/trẻ

Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 trẻ của trường	Yêu cầu tối thiểu theo quy định (theo 2a Điều 5, chương II Thông tư 13)	So sánh đối chiếu với yêu cầu tối thiểu quy định
14,8m ² /trẻ	12m ² /trẻ	Đạt

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Tên phòng	Hiện trạng	Yêu cầu tối thiểu	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu
----	-----------	------------	-------------------	--------------------------------

				theo quy định
I	Khối phòng hành chính, quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	36 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	12-15m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
2	Phòng Phó Hiệu trưởng 1	15 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
3	Phòng Phó Hiệu trưởng 2	15 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
4	Văn phòng trường	72 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	30m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
5	Phòng cho nhân viên	16 m ² , có giường tầng, tủ để đồ cá nhân	16m ² , có giường tầng, tủ để đồ cá nhân	Đạt
6	Phòng bảo vệ	6m ² , đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	6m ² , đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	Đạt
7	Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	12m ² /2 khu	9m ² /khu	Đạt
8	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	40m ²	Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Đạt
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em			
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em			
	Khu sinh hoạt	5400m ² =1,50m ² /tr	1,50m ²	Đạt

	chung	ẻ		
	Khu ngủ	5400m ² =1,5m ² /trẻ	1,5m ²	Đạt
	Diện tích sân chơi (m ²)	0,5m ² /trẻ em	0,50m ²	Đạt
	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	150m ² = 0,41 m ² /trẻ em	0,40m ² /trẻ	Đạt
	Kho nhóm, lớp	10m ²	6m ²	Đạt
2	Phòng GDTC, phòng GDNT	72m ² =2m ² /trẻ	2m ² /trẻ	Đạt
3	Sân chơi riêng	1.600m ² =4,3m ² /trẻ	1m ² /trẻ nhà trẻ 2m ² /trẻ MG	Đạt
III	Khối phòng tổ chức ăn			
1	Nhà bếp	145m ² =0,36m ² /trẻ	0,3m ² /trẻ	Đạt
	Kho thực phẩm	14,5m ²	10-12m ² /kho	Đạt
IV	Khối phụ trợ			

Thủ trưởng đơn vị



Đương Thị Hương

Tửa Chùa, ngày 15 tháng 09 năm 2025

CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Trường Mầm non Hoa Ban công khai hoạt động của nhà trường

B. Mục 2 CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

I. Điều 7: KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

7.2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước, năm học 2025-2026

Stt	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ		Mẫu giáo		
			18-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	360	0	101	89	85	85
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	360	0	101	89	85	85
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	360	0	101	89	85	85
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	360	0	101	89	85	85
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	360	0	101	89	85	85
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	360	0	101	89	85	85
1	Số trẻ cân nặng bình thường	344	0	95	85	82	82
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm nhẹ cân	16	0	6	4	3	3
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	342	0	92	81	79	80
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	18	0	9	4	3	2
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	360	0	101	89	85	85

1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	101	0	100	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	259	0	0	89	85	85

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Đương Thị Hương

Tà ChùA, ngày 15 tháng 9 năm 2025

Tà ChùA, ngày 15 tháng 9 năm 2025

DỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2025-2026

DỰ TOÁN CÁC KHOẢN CHI NĂM HỌC 2025-2026

TT	Nội dung các khoản thu	Tổng số HS toàn trường	Số tiền /ngày	Số tiền nộp/IHS /tháng(20 ngày)	Số tiền nộp/1 HS /năm	Tổng cộng	Ghi chú	TT	Nội dung các khoản chi	Số lượng	Số tiền/1 người, lần	Số tiền chi /tháng	Tổng cộng chi cả năm (9 tháng)	Ghi chú
I	Dịch vụ ăn bán trú (17.000đ/ngày)					1,053,360,000		I	Dịch vụ ăn bán trú (17.000đ/ngày)			117,040,000	1,053,360,000	
1	Tiền ăn của trẻ Trung tâm, Tân Phong (16.000đ/1 trẻ/ ngày x 5 ngày/1 tuần x 35 tuần)	74	16,000	320,000	2,880,000	213,120,000		1	Tiền ăn của trẻ Trung tâm, Tân Phong (16.000đ/1 trẻ/ ngày x 5 ngày/1 tuần x 35 tuần)	74		23,680,000	213,120,000	Học sinh
2	Tiền ăn của mẫu giáo bé, nhỡ, lớn Trung Tâm (18.000đ/1 trẻ/ ngày x 5 ngày/1 tuần x 35 tuần)	214	18,000	360,000	3,240,000	693,360,000		2	Tiền ăn của mẫu giáo bé, nhỡ, lớn Trung Tâm (18.000đ/1 trẻ/ ngày x 5 ngày/1 tuần x 35 tuần)	214		77,040,000	693,360,000	Học sinh
3	Thuê người nấu ăn (02 người / tháng)	288	2,500	50,000	450,000	129,600,000		3	Thuê người nấu ăn (02 người / tháng)	02 người	7,200,000	14,400,000	129,600,000	
3	Nước uống	288			60,000	17,280,000		5	Nước uống	288		1,920,000	17,280,000	Học sinh
II	DV trông trưa (4.000đ/ ngày)					207,360,000		II	DV trông trưa (4.000đ/ ngày)			23,040,000	207,360,000	
1	DV trông trưa 9 tháng/năm	288	4,000	80,000	720,000	207,360,000		1	DV trông trưa 9 tháng/năm	25 GV	921,600	23,040,000	207,360,000	
III	Dịch vụ dọn vệ sinh (60.000đ/năm học)					17,280,000		III	Dịch vụ dọn vệ sinh (60.000đ/năm học)	01 người		1,920,000	17,280,000	
1	DV dọn vệ sinh (1 người/1 tháng)	288			60,000	17,280,000		1	DV dọn vệ sinh (1 người/1 tháng)	1 người	1,920,000	1,920,000	17,280,000	
IV	Dịch vụ quản lý trẻ tham quan, hoạt động ngoại khóa 20.000đ/năm/trẻ					7,200,000		IV	Dịch vụ quản lý trẻ tham quan, hoạt động ngoại khóa 20.000đ/năm/trẻ				7,200,000	
1	Dịch vụ quản lý trẻ tham quan, hoạt động ngoại khóa	360			20,000	7,200,000		1	Dịch vụ quản lý trẻ tham quan, hoạt động ngoại khóa	360			7,200,000	Học sinh
	Tổng cộng					1,285,200,000			Tổng cộng				1,285,200,000	

Kế toán

(Ký, ghi rõ họ tên)

Diêu Chính Mậu



HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Đương Thị Hương

Kế toán

(Ký, ghi rõ họ tên)

Diêu Chính Mậu



HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Đương Thị Hương